

# Tính từ sở hữu trong tiếng Anh

## A. Tính từ sở hữu trong tiếng Anh

Khi bạn muốn nói **Mẹ của tôi**, bạn không thể nói *I's mother* hay *the mother of I*. Trong trường hợp này, sở hữu chủ là một đại từ nhân xưng, vì vậy chúng ta phải sử dụng một **tính từ sở hữu (possessive adjective)**.

Các tính từ sở hữu cùng với các **đại từ nhân xưng (personal pronouns)** tương quan như sau:

Ngôi	Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu
I số ít	<b>I</b>	<b>my</b>
II số ít	<b>You</b>	<b>your</b>
III số ít	<b>He</b>	<b>his</b>
	<b>She</b>	<b>her</b>
	<b>One</b>	<b>one's</b>
I số nhiều	<b>We</b>	<b>our</b>
II số nhiều	<b>You</b>	<b>your</b>
III số nhiều	<b>They</b>	<b>Their</b>

Các tính từ sở hữu luôn đi trước danh từ mà nó sở hữu và các danh từ này không có mạo từ đi theo.

Ví dụ:

**my** mother (Mẹ của tôi) **his** work (công việc của anh ta) **our** office (cơ quan của chúng tôi) **your** good **friend** (người bạn tốt của anh)

## B. Cách sử dụng của tính từ sở hữu trong tiếng Anh

**Tính từ sở hữu** được dùng để chỉ một người hay vật thuộc về một ngôi nào đó. Khái niệm "**thuộc về**" ở đây phải được hiểu với nghĩa rất rộng. Khi nói "**my car**" ta có thể hiểu chiếc xe thuộc về tôi, nhưng khi nói "**my uncle**" thì không thể hiểu một cách cứng nhắc rằng ông chú ấy thuộc về tôi.

Tính từ sở hữu trong tiếng Anh lệ thuộc vào người làm chủ chứ không thay đổi theo số lượng của vật bị sở hữu.

Ví dụ:

- He sees his grandmother. Anh ta thăm bà. - He sees his grandparents. Anh ta thăm ông bà.

Người Anh có thói quen sử dụng tính từ sở hữu trong nhiều trường hợp mà người Việt Nam không dùng.

Ví dụ:

- He has lost his dog. Anh ta lạc mất con chó. - He put on his hat and left the room. Anh ta đội nón lên và rời phòng. - I have had my hair cut. Tôi đi cắt tóc. - She changed her mind. Cô ta đổi ý.

Tuy nhiên, trong một số thành ngữ, người ta lại thường dùng mạo từ xác định **the** thay vì sử dụng tính từ sở hữu, nhất là những thành ngữ với **in**.

Ví dụ:

- I have a cold in the head. Tôi bị cảm. - She was shot in the leg. Cô ta bị bắn vào chân. - He got red in the face. Anh ấy đỏ mặt. - She took me by the hand. Cô ấy nắm lấy tay tôi. - The ball struck him in the back. Quả bóng đập vào lưng anh ta.